

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19-8-2020

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Sơn Trường.

Ông Nguyễn Văn Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ - Sinh năm 1968 - Địa chỉ: ấp 3, xã B, huyện Đ1, tỉnh L. (Có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T - Sinh năm 1970 - Địa chỉ: ấp 3, xã B, huyện Đ1, tỉnh L. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19-3-2020, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày: bà Đ và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau năm 1997, có đăng ký kết hôn ngày 20-10-2001 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện Đ1, tỉnh L. Vợ chồng chung sống đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống về quản lý kinh tế, về lối sống và cách cư xử hàng ngày nên thường xuyên gây cãi nhau. Mặc dù bà Đ đã nhiều lần góp ý với ông T để cùng khắc phục mâu thuẫn nhưng không

đạt được kết quả. Từ tháng 02 năm 2019 đến nay, bà Đ và ông T vẫn sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc nhau.

Về hôn nhân: Bà Đ yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Văn T1 (sinh ngày 21-11-1999). Hiện con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ.

Ông Nguyễn Văn T khai thống nhất với lời khai của bà Đ về điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, không có nợ chung. Ông T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được nhưng vì tài sản chưa thỏa thuận phân chia xong nên ông không đồng ý ly hôn. Về con chung không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung ông chưa nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: ông T cho rằng không có cơ hội cho vợ chồng đoàn tụ nhưng vì tài sản chưa giải quyết xong nên ông không đồng ý ly hôn. Nhưng ông T không nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ, cho bà Đ ly hôn với ông T. Về tài sản chung nếu có tranh chấp thì ông T có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn T. Ông T cư trú tại huyện Đ1, tỉnh L nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét yêu cầu ly hôn của bà Đ: bà Đ và ông T chung sống từ năm 1997, có đăng ký kết hôn ngày 20-10-2001 tại UBND xã B, huyện Đ1, tỉnh L nên quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông T là hôn nhân hợp pháp từ năm 1997 theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình. Bà Đ và ông T đều cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống, dẫn đến thường xuyên gây cãi nhau, mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng không có sự quan tâm, trao đổi, chăm sóc nhau mà bỏ mặc người kia muốn sống ra sao thì sống từ đầu năm 2019 đến nay. Bà Đ vẫn yêu cầu ly hôn. Ông T cho rằng cuộc sống chung không thể kéo dài nhưng ông chưa đồng ý ly hôn vì chưa phân chia tài sản xong. Xét mâu thuẫn giữa bà Đ và ông T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly

hôn của bà Đ có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Văn T1 (sinh ngày 21-11-1999). Hiện con chung đã thành niên, bà Đ và ông T không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Bà Đ cho rằng không có tài sản chung, ông T cho rằng có tài sản chung nhưng chưa giải quyết xong. Tòa án đã giải thích cho ông T về việc nếu có yêu cầu giải quyết về phân chia tài sản thì làm đơn thể hiện rõ yêu cầu cụ thể như thế nào và Tòa án đã ấn định thời hạn để ông T nộp đơn khởi kiện phân chia tài sản. Nhưng ông T không nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về phân chia tài sản giữa bà Đ và ông T trong vụ án này. Nếu bà Đ và ông T có tranh chấp về tài sản thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

[5]. Về nợ chung: bà Đ và ông T đều cho rằng ông bà không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Đ là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với ông Nguyễn Văn T về việc “ly hôn”;

Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án

phí dân sự sơ thẩm bà Đ đã nộp theo biên lai thu số 0005103 ngày 15-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Hòa Nam (*ghi sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, án văn.

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên